



wéi kàng

违抗

verb · to disobey; to defy

Example Sentences

Wéi kàng fǎ lǜ de rén zuì zhōng huì shòu dào chéng fá
违抗法律的人最终会受到惩罚。

Those who defy the law will eventually be punished.

Shì bīng wéi kàng le shàng jí de zhǐ shì
士兵违抗了上级的指示。

The soldier defied the superior's instructions.

Trace each character, then write the word on your own.

违	违	违	违	违	违	违	违	违	违
抗	抗	抗	抗	抗	抗	抗	抗	抗	抗